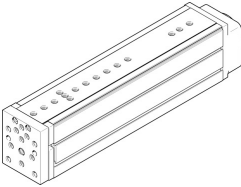


**Xy lanh trượt mini**  
**EGSL-BS-75-200-10P**  
Số bộ phận: 562231

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                       | Giá trị                                               |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc            | 200 mm                                                |
| Kích thước                     | 75                                                    |
| Chạy song song theo hướng z    | 0.08 mm                                               |
| Tính song song                 | 0.1 mm                                                |
| Khe đảo ngược                  | 50 µm                                                 |
| đường kính trục chính          | 20 mm                                                 |
| Tăng trục chính                | 10 mm/vòng                                            |
| Vị trí lắp đặt                 | bất kì                                                |
| Dẫn hướng                      | Dẫn hướng lồng cầu                                    |
| Cấu trúc xây dựng              | Thanh trượt điện mini<br>Dẫn hướng<br>với trục vít bi |
| Loại động cơ                   | Động cơ bước<br>Động cơ servo                         |
| Loại trục chính                | Trục vít bi                                           |
| Phát hiện vị trí               | cho các công tắc gần                                  |
| Tăng tốc tối đa                | 25 m/s <sup>2</sup>                                   |
| Tốc độ tối đa                  | 0.65 m/s                                              |
| Độ chính xác lặp lại           | ±0,015 mm                                             |
| Thời gian bật                  | 100%                                                  |
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 0 - không ứng suất ăn mòn                             |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364 Vùng III                                    |
| Mức áp suất âm thanh           | 65 dB(A)                                              |
| Mức độ bảo vệ                  | IP40                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | 0 °C...60 °C                                          |
| lực lượng thức ăn liên tục     | 300 N                                                 |
| Mô-men truyền động cực đại     | 1.654 N m                                             |
| Lực tối đa Fy                  | 714 N                                                 |
| Lực tối đa Fz                  | 714 N                                                 |
| Thời điểm tối đa Mx            | 48.5 N m                                              |
| Max. Moment My                 | 33.8 N m                                              |
| Mô-men tối đa Mz               | 33.8 N m                                              |

| Đặc tính                                        | Giá trị                                             |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động      | 300 N                                               |
| Lực nạp tối đa $F_x$                            | 450 N                                               |
| mô-men xoắn truyền động không tải               | 0.25 N m                                            |
| Trị số chuẩn tải trọng có ích, ngang            | 14 kg                                               |
| Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc    | 14 kg                                               |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải | 0.00253 kgcm <sup>2</sup>                           |
| Mô men quán tính khối lượng JO                  | 0.9649 kgcm <sup>2</sup>                            |
| Nạp liệu không đổi                              | 10 mm/vòng                                          |
| Khoảng thời gian bảo trì                        | bôi trơn suốt đời                                   |
| Khối lượng di chuyển                            | 2850 g                                              |
| trọng lượng sản phẩm                            | 6520 g                                              |
| Kiểu gắn                                        | với ren trong<br>với vòng măng xông<br>với phụ kiện |
| Ghi chú vật liệu                                | Tuân thủ RoHS                                       |
| Vật liệu phủ                                    | Nhôm đúc<br>sơn                                     |
| Vật liệu ray dẫn hướng                          | Thép ổ lăn                                          |
| Vật liệu vỏ                                     | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                        |
| Vật liệu đầu chạc                               | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                        |
| Vật liệu đai ốc trục chính                      | Thép ổ lăn                                          |
| Trục chính vật liệu                             | Thép ổ lăn                                          |